

TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	
Số: 235	ĐẾN
Ngày: 28/10/2013	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1448/TTr-SNN ngày 27/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác không phải sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng miễn thủy lợi phí.

1. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

- Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

Điều 3. Phạm vi miễn thủy lợi phí.

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính ở từ vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Điều 4. Mức thu thủy lợi phí và tiền nước.

(Cổ phụ lục kèm theo)

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương./. 

Nơi nhận: 

- Các Bộ: NN & PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Các Sở: NN&PTNT, TC, TP;
- Cty TNHH MTV CTN-MT Bình Dương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website BD;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT.  45

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
H. CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam



Phụ lục
MỨC THU THỦY LỢI PHÍ VÀ TIỀN NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2013/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

TT	Biện pháp công trình	Đơn vị tính	Mức thu thủy lợi phí và tiền nước
I	Đất trồng lúa.		
1	Tưới tiêu bằng động lực (máy bơm)	đồng/ha/vụ	1.329.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực (tự chảy)	đồng/ha/vụ	930.000
3	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực (mức thu bằng 50% tưới tiêu máy bơm)	đồng/ha/vụ	664.500
4	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực (mức thu bằng 40% tưới tiêu tự chảy)	đồng/ha/vụ	372.000
5	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu (đê bao): Mức thu bằng 70% tự chảy.	đồng/ha/vụ	651.000
II	Đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.		(Thu bằng 40% đất trồng lúa)
1	Tưới tiêu bằng động lực (máy bơm)	đồng/ha/vụ	531.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực (tự chảy)	đồng/ha/vụ	372.000
3	Tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực (máy bơm).	đồng/ha/vụ	265.800
4	Tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực (tự chảy).	đồng/ha/vụ	148.800
5	Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu (đê bao)	đồng/ha/vụ	260.400
III	Sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực		
	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp.		
1	- Bơm điện	đồng/m ³	1.800
	- Hồ, đập, kênh cống.	đồng/m ³	900
	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi.		
2	- Bơm điện	đồng/m ³	1.320
	- Hồ, đập, kênh cống.	đồng/m ³	900
	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.		
3	- Bơm điện	đồng/m ³	1.020
	- Hồ, đập, kênh cống.	đồng/m ³	840
	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản.		
4	- Theo diện tích mặt thoáng.	đồng/m ² /năm	250
	- Theo lượng nước dùng.	đồng/m ³	600
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi.	% giá trị sản lượng.	5%
	- Nuôi cá bè trong hồ chứa.	%	6%
6	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.	% giá trị sản lượng điện thương phẩm.	8%
7	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, nhà hàng).	Tổng giá trị doanh thu	10%